CÔNG TY CP XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Lô G Đường Đồng Khởi – P. Hòa Phú – TP. TDM – BD.
MST: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

Tháng 10 năm 2013

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính.

CTY CP XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi - P. Hòa Phú - TP Thủ Dầu Một -

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20.03.2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	**100**		**645 747 205 803**	**690 243 969 391**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**34 359 048 878**	**10 026 800 080**
1.Tiền	111	V.01	34 359 048 878	10 026 800 080
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**156 439 084 983**	**203 394 588 468**
1.Phải thu của khách hàng	131		148 548 767 465	197 785 405 102
2.Trả trước cho người bán	132		5 212 227 930	2 981 508 740
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 678 089 588	2 627 674 626
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**		**453 876 921 309**	**475 547 151 778**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	453 876 921 309	475 547 151 778
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 072 150 633**	**1 275 429 065**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 032 373 033	1 275 429 065
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		39 777 600	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**32 184 530 009**	**44 708 769 211**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**22 787 580 899**	**27 075 742 194**
1.TSCĐ hữu hình	221	V.08	17 700 854 318	22 146 368 972
+ Nguyên giá	222		49 371 410 617	49 957 031 254
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31 670 556 299)	(27 810 662 282)
2.TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227	V.10	4 845 190 381	4 929 373 222

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
+ Nguyên giá	228		5 596 577 811	5 596 577 811
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(751 387 430)	(667 204 589)
4.Chi phí XDCB đở dang	230	V.11	241 536 200	
III.Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
1.Nguyên giá	241			
2.Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2 000 000 000**	**2 000 000 000**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		2 000 000 000	2 000 000 000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản cố định khác	**260**		**7 396 949 110**	**15 633 027 017**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 749 734 110	14 985 812 017
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		647 215 000	647 215 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**677 931 735 812**	**734 952 738 602**
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**332 513 758 249**	**361 014 799 068**
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**265 608 615 513**	**311 407 025 427**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60 490 491 113	39 921 188 892
2.Phải trả người bán	312		154 646 708 771	222 695 165 808
3.Người mua trả tiền trước	313		18 151 933 512	17 260 835 395
4.Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	5 023 722 978	14 886 245 690
5.Phải trả người lao động	315		1 709 722 262	3 207 317 263
6.Chi phí phải trả	316	V.17	15 819 831 599	
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5 874 531 470	9 061 989 942
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 876 649 186	4 374 282 437
11.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		15 024 622	
II.NỢ DÀI HẠN	**330**		**66 905 142 736**	**49 607 773 641**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		66 905 142 736	49 607 773 641
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**345 417 977 563**	**373 937 939 534**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**345 417 977 563**	**373 937 939 534**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 271 654 085	7 271 654 085
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		13 803 447 087	11 741 299 133
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3 886 824 447	3 371 287 458
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20 456 051 944	51 553 698 858
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**677 931 735 812**	**734 952 738 602**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số Cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
Hạn mức kinh phí		

Ngày 11 tháng 10 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Minh Diễm Thuý	Nguyễn Tấn Thuận	Nguyễn Kim Tiên

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi, P. Hòa Phú, TP. TDM, Bình Dương

Mẫu số B 02b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 3 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	156.296.332.293	110.554.589.969	455.109.925.545	514.954.989.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	272.727.273	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		156.296.332.293	110.554.589.969	454.837.198.272	514.954.989.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	143.249.764.692	99.501.458.621	420.260.158.864	462.598.378.643
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		13.046.567.601	11.053.131.348	34.577.039.408	52.356.610.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	540.969.335	110.866.766	749.763.724	576.822.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	1.043.116.205	921.647.499	4.022.116.274	4.485.561.723
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		1.043.116.205	921.647.499	4.021.986.693	4.485.561.723
8. Chi phí bán hàng	24		242.727.273	0	388.884.298	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	1.639.766.870	1.386.126.429	5.039.140.938	5.103.616.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
[30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		10.661.926.588	8.856.224.186	25.876.661.622	43.344.255.277
11. Thu nhập khác	31	VI.34	1.053.591.284	0	1.513.074.304	1.811.388
12. Chi phí khác	32		0	0	215.000.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.053.591.284	0	1.298.074.304	1.811.388
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.715.517.872	8.856.224.186	27.174.735.926	43.346.066.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	2.853.879.468	2.214.056.047	6.718.683.982	10.836.516.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		8.861.638.404	6.642.168.139	20.456.051.944	32.509.549.998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		295	221	682	1.084

Ngày 11 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Minh Diễm Thúy	Nguyễn Tấn Thuận	Nguyễn Kim Tiên

S.Đ.K.K.D: 3700408992 C.T.C.P * TX. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG * CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**10**						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	7 521 990 483	5 243 814 532	10 626 403 545	14 122 720 297	20 958 157 427	2 139 401 470
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Nhập khẩu	14						
Thuế Xuất khẩu							
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	3 697 280 366	2 853 879 468	3 697 280 366	6 718 683 982	9 740 623 606	2 853 879 468
6. Thuế Thu nhập cá nhân	16		142 642 509	112 200 469	1 686 273 417	1 691 419 375	30 442 040
7. Thuế Tài nguyên	17						
8. Thuế Nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20				3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	**40**	**11 219 270 849**	**8 240 336 509**	**14 435 884 380**	**22 530 677 696**	**32 393 200 408**	**5 023 722 978**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Lô G Đường Đồng Khởi, P. Hòa Phú, TP. TDM, Bình Dương

Mẫu số B 02b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Phương pháp gián tiếp

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***27.174.735.926***	***43.346.066.665***
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		4.592.029.446	4.859.723.398
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(603.480.285)	(386.536.001)
- Chi phí lãi vay	06		4.021.986.693	4.485.561.723
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.185.271.780***	***52.304.815.785***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.671.724.811	29.696.482.256
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.670.230.469	(17.746.162.589)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		(45.698.933.861)	21.406.476.981
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.907.943.806	6.571.204.630
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.021.986.693)	(4.485.561.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.740.623.606)	(6.814.644.435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	580.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.237.805.121)	(6.393.995.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***48.735.821.585***	***75.118.615.202***
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(732.678.018)	(3.221.819.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		603.480.285	386.536.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(129.197.733)***	***(2.835.283.925)***
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		212.556.854.282	88.043.078.741
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191.987.552.061)	(110.478.871.481)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.843.677.275)	(50.638.843.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.274.375.054)***	***(73.074.636.240)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**24.332.248.798**	**(791.304.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.026.800.080**	**26.866.818.284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**34.359.048.878**	**26.075.513.321**

Ngày 11 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Minh Diễm Thuý	*Nguyễn Tấn Thuận*	*Nguyễn Kim Tiên*

S.Đ.K.K.D:3700408992-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG TX.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ***Hình thức sở hữu vốn:*** Công ty cổ phần
2. ***Lĩnh vực kinh doanh :*** Xây dựng, thương mại
3. ***Ngành nghề kinh doanh:***

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. ***Nhân viên:***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 Công ty có 279 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 306 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho địa điểm và trạng thái hiện tại. Chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấp chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua

được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình được tính từ 01% - 5% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2012 như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	04%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...	01%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	06%

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	574.064.543	430.523.500
- Tiền gửi ngân hàng	33.784.984.335	9.596.276.580
Cộng	**34.359.048.878**	**10.026.800.080**

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP -		
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN	125,229,921,076	143,508,943,849
- CTY LIÊN DOANH TNHH KCN - VN SINGAPORE	6,027,665,628	44,219,057,150
- Cty CP DƯỢC BECAMEX	921,729,100	921,729,100
- Cty TNHH IMG	0	576,555,102
- Cty TNHH ECS-ELECTRONICS VN	832,267,800	832,267,800
- Cty TNHH JAPAN VIỆT NAM FORGING	3,313,239,750	0
- CÔNG TY TNHH BECAMEX TOKYU	4,851,900,317	0
- Cty TNHH Seeberger Việt Nam	1,022,343,450	1,022,343,450
- Các khách hàng khác	6,349,700,344	6,704,508,651
Cộng	**148,548,767,465**	**197,785,405,102**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền vật tư và dịch vụ khác	1.093.851.846	500.563.242
- Trả trước cho các nhà thầu phụ	4.118.376.084	2.480.945.498
Cộng	**5.212.227.930**	**2.981.508.740**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền đất còn phải thu Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	798.410.140	798.410.140
- Các khoản phải thu khác (tiền đồng hồ nước các k/hàng mua nhà TTTM MP II)	23.506.945	23.506.945
- Bhxh, bhyt, trợ cấp TN phải thu	79.752.176	76.186.055
- Phải trả phải nộp khác (Thuế TNDN tạm nộp 2% BĐS)	769.867.455	769.867.455
- Phải thu khác	1.006.552.872	959.704.031

Cộng	**2.678.089.588**	**2.627.674.626**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	452.610.071.309	475.547.151.778
- Hàng hóa	1.266.850.000	-
Cộng	**453.876.921.309**	**475.547.151.778**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Chi phí trả trước				
Chi phí sữa xe, gia cố xưởng cơ khí	531,036,778	172,384,482	(248,313,190)	455,108,070
Đồng phục nhân viên + BHLĐ	441,558,794	-	(286,598,379)	154,960,415
Tủ lạnh, máy nước nóng, bảng tên cty	-	-	-	-
Cước Internet, quảng cáo + phí QL MP2	285,362,608	-	(148,931,303)	136,431,305
Xử lý TSCĐ dưới 30 triệu	393,075,711	-	(107,202,468)	285,873,243
Chi phí xăng, dầu, nhớt	-	974,005,850	(974,005,850)	-
Chi phí công cụ, chi phí khác	-	47,064,000	(47,064,000)	-
Cộng	*1,651,033,891*	*1,193,454,332*	*(1,812,115,190)*	*1,032,373,033*
II. Chi phí chờ kết chuyển	-	-	-	-
Cộng	**1,651,033,891**	**1,193,454,332**	**(1,812,115,190)**	**1,032,373,033**

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nhóm / Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
- Số đầu kỳ	10,113,594,149	17,892,195,586	17,687,974,296	2,244,953,187	1,314,511,581	49,253,228,799
- Số mua trong kỳ		118,181,818		-		118,181,818
- Số giảm trong kỳ						-
- Số cuối kỳ	10,113,594,149	18,010,377,404	17,687,974,296	2,244,953,187	1,314,511,581	49,371,410,617
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ	2,424,807,254	10,320,088,000	14,842,851,116	1,687,867,379	957,265,124	30,232,878,873
- Khấu hao trong kỳ	89,723,892	703,710,342	551,863,204	46,446,778	45,933,210	1,437,677,426
- Giảm trong kỳ			-			-
- Số cuối kỳ	2,514,531,146	11,023,798,342	15,394,714,320	1,734,314,157	1,003,198,334	31,670,556,299
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ	7,688,786,895	7,572,107,586	3,408,033,189	557,085,808	357,246,457	19,020,349,926
- Số cuối kỳ	7,599,063,003	6,986,579,062	2,293,259,976	510,639,030	311,313,247	17,700,854,318

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất

	Phần mềm máy vi tính	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
*** Nguyên giá**			
Số dư đầu kỳ	*96,632,000*	*5,499,945,811*	*5,596,577,811*
- Mua trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	*96,632,000*	*5,499,945,811*	*5,596,577,811*
*** Giá trị hao mòn**			
Số dư đầu kỳ	*96,632,000*	*626,694,483*	*723,326,483*
Khấu hao trong kỳ	*0*	*28,060,947*	*28,060,947*
Số dư cuối kỳ	*96,632,000*	*654,755,430*	*751,387,430*
*** Giá trị còn lại**			
Số đầu kỳ	*0*	*4,873,251,328*	*4,873,251,328*
Số cuối kỳ	*0*	*4,845,190,381*	*4,845,190,381*

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
XDCB dở dang	241.536.200	0	0	241.536.200
Cộng	**241.536.200**	**0**	**0**	**241.536.200**

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	4,144,597,086	0	(2,580,501,924)	1,564,095,162
Giàn giáo, coffa	5,156,173,480	0	(24,917,418)	5,131,256,062
Lắp đặt HT máy lạnh Cty	108,765,776	0	(54,382,890)	54,382,886
Cộng	**9,409,536,342**	**-**	**(2,659,802,232)**	**6,749,734,110**

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược		
- Ký quỹ 10 % giá trị nhà đã bán cho NH VID Public	334.375.000	334.375.000
- Ký quỹ GĐ1 thi công TP Mới BD	312.840.000	312.840.000
Cộng	**647.215.000**	**647.215.000**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (i)	-	*25.062.590.065*
Ngân Hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*22.784.424.446*	*14.858.598.827*
Ngân Hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương -Chi nhánh Bình Dương (ii)	*37.706.066.667*	-
Cộng	**60.490.491.113**	**39.921.188.892**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản (Xưởng cơ khí Mỹ Phước II).

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Số đầu kỳ	34.317.609.629
Số tiền vay phát sinh	80.868.076.113
Số tiền vay đã trả	(54.695.194.629)
Số cuối kỳ	**60.490.491.113**

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả tiền vật tư và dịch vụ khác	95.749.985.224	165.438.994.954
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	58.896.723.547	57.256.170.854
Cộng	**154.646.708.771**	**222.695.165.808**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng cá nhân	18.151.933.512	15.022.008.795
- Ứng trước theo H Đ công trình IMG	-	2.238.826.600
Cộng	**18.151.933.512**	**17.260.835.395**

15. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,521,990,483	5,243,814,532	(10,626,403,545)	2,139,401,470
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,697,280,366	2,853,879,468	(3,697,280,366)	2,853,879,468
- Thuế thu nhập cá nhân	0	142,642,509	(112,200,469)	30,442,040
- Các loại thuế khác	0			0
Cộng	**11,219,270,849**	**8,240,336,509**	**(14,435,884,380)**	**5,023,722,978**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế TNDN

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Xem thuyết minh VI.7

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lương tháng 9	1.709.722.262	3.207.317.263
Cộng	**1.709.722.262**	**3.207.317.263**

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổ hợp CT Sunrise	8.131.106.518	0
- CT NX2 IMG (KCN MP 3)	7.688.725.081	0
Cộng	**15.819.831.599**	**0**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	93.219.831	176.083.003
- Nhận tiền đặt cọc mua nhà dự án Rich town, PTMDV	4.060.000.000	7.190.000.000
- Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	1.332.330.914	1.463.248.939
- Tiền cổ tức phải trả	388.980.725	232.658.000
Cộng	**5.874.531.470**	**9.061.989.942**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bảo hành công trình KCN VSIP II	3.089.797.851	3.428.805.940
- Chi phí bảo hành công trình Mái che NX IMG	53.332.973	67.245.409
- Chi phí bảo hành công trình Nhà Xưởng NAITO	659.140.955	0
- Chi phí bảo hành công trình SHOWROOM TOKYU	74.377.407	0
Cộng	**3.876.649.186**	**4.374.282.437**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.024.622	0
Cộng	**15.024.622**	**0**

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town	51.527.870.005	38.444.137.273
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D	15.377.272.731	11.163.636.368
Cộng	**66.905.142.736**	**49.607.773.641**

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01 trang 21.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	155.472.580.000	155.472.580.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	144.527.420.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

Tình hình biến động vốn kinh doanh trong năm như sau:

Vốn góp đầu kỳ	**300.000.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	**300.000.000.000**

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông là: 44.843.677.275 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

22.3 Vốn khác của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.271.654.085	7.271.654.085
Cộng	**7.271.654.085**	**7.271.654.085**

23. Các quỹ Công ty

Chỉ tiêu	*Số đầu kỳ*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Quỹ đầu tư phát triển	13,803,447,087	-	-	13,803,447,087
Quỹ dự phòng tài chính	3,886,824,447	-	-	3,886,824,447
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	72,524,622	-	(57,500,000)	15,024,622
CỘNG	**17,762,796,156**	**0**	**(57,500,000)**	**17,705,296,156**

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của công ty.

-Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu:	*156.296.332.293*	*110.554.589.969*

- *Doanh thu bán hàng hóa*	*259.200.000*	-
- *Doanh thu hoạt động xây dựng*	*156.037.132.293*	*110.554.589.969*
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Giảm doanh thu hoạt động xây dựng*		-
Doanh thu thuần	**156.296.332.293**	**110.554.589.969**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa	87.116.000	-
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	143.162.648.692	99.501.458.621
Cộng	**143.249.764.692**	**99.501.458.621**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	198.093.612	60.433.069
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.875.723	50.433.697
- Cổ tức công ty Bất đông sản	300.000.000	-
Cộng	**540.969.335**	**110.866.766**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi tiền vay	1.043.116.205	921.647.499
Cộng	**1.043.116.205**	**921.647.499**

5. Chi phí bán hàng.

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí bán hàng	242.727.273	-
Cộng	**242.727.273**	**-**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	1.212.512.251	938.862.555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.713.754	52.897.064
- Chi phí bằng tiền khác	354.540.865	394.366.810
Cộng	**1.639.766.870**	**1.386.126.429**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	1.053.555.631	-
- Thu nhập khác	35.653	-
Cộng	**1.053.591.284**	**-**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.715.517.872	8.856.224.186

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh giảm	*300.000.000*	-
Thu nhập chịu thuế	**11.415.517.872**	**8.856.224.186**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	*2.853.879.468*	*2.214.056.047*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.853.879.468**	**2.214.056.047**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.861.638.404**	**6.642.168.139**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.861.638.404	6.642.168.139
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.861.638.404	6.642.168.139
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	***295***	***221***

*** Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm được tính như sau:**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Số cổ phiếu phát hành thêm bình quân trong kỳ	-	-
- Số cổ phiếu giảm bình quân trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000

10.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Chi phí nguyên vật liệu	114.426.125.807	91.637.509.965
▪ Chi phí nhân công	15.660.602.483	21.482.537.221
▪ Chi phí khấu hao	1.465.738.373	1.638.308.242
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.142.457.824	43.155.045.484
▪ Chi phí khác bằng tiền	2.406.230.215	2.347.892.240
CỘNG	**137.101.154.702**	**160.261.293.152**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	328.911.300	328.911.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (9,5%)	8.835.000	8.265.000
Tiền thưởng	106.257.100	106.257.100

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	**444.003.400**	**443.433.400**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH 1 thành viên nhà nước	Cổ đông đại diện phần vốn
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Bê tông Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP VLXD Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP KD & Thể Thao Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP CLB Bóng Đá BD	Công ty cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên	**135.911.975.454**	**114.096.102.714**
Xây dựng các công trình	135.792.965.525	113.998.918.458
Phí xử lý nước thải, tiền điện	119.009.929	97.184.256
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương		
Mua nguyên vật liệu	-	650.422.127
Công ty CP Bê tông Becamex		
Mua cống	211.827.055	313.201.869
Thi công bêtông nhựa nóng	1.884.794.115	915.102.234
Công ty CP Phát triển Đô thị		
Mua bê tông tươi	5.698.906.039	23.722.796.000
Công ty CP VLXD Becamex		
Mua gạch	776.912.000	1.531.214.000

Tại ngày kết thúc quý 3, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phải thu tiền xây dựng các công trình	125.229.921.076	143.508.943.849
Tiền đất dự án TTTM Mỹ Phước 2	798.410.140	798.410.140
Cộng nợ phải thu	**126.028.331.216**	**144.307.353.989**
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phí quản lý, tiền điện	5.927.979.282	6.285.870.093
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương		

Mua nguyên vật liệu	3.937.018.845	5.162.458.311
Công ty CP CLB Bóng Đá BD		
Quảng cáo thông tin	0	220.000.000
Công ty CP Bê tông Becamex		
Mua cống, nhủ tương	1.467.107.978	4.800.293.463
Thi công bêtông nhựa nóng	10.018.450.501	14.856.390.720
Công ty CP Phát triển Đô thị		
Mua bê tông tươi	15.797.836.386	41.211.584.778
Công ty CP VLXD Becamex		
Mua nguyên vật liệu	3.873.353.087	3.900.069.087
Công ty CP KD & Thể Thao Bình Dương		
Giới thiệu Logo công ty	0	55.000.000
Cộng nợ phải trả	**41.021.746.079**	**76.491.666.452**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do công ty công bố.
Các khoản nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng (chiếm 100% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.
Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản yêu cầu khách hàng phải thanh toán đầy đủ và đúng tiến độ mới bàn giao nhà cho khách hàng. Đối với hoạt động xây dựng, Công ty thực hiện các công trình chủ yếu cho Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên (Công ty mẹ) nên khả năng thu

hồi vốn luôn được đảm bảo. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiển gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty có các khoản vay có lãi suất thả nổi tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 60.490.491.113 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 39.921.188.892 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.359.048.878	-	10.026.800.080	-	34.359.048.878	10.026.800.080
Phải thu khách hàng	148.548.767.465	-	197.785.405.102	-	148.548.767.465	197.785.405.102
Các khoản phải thu khác	1.469.132.085	-	1.545.318.140	-	1.469.132.085	1.545.318.140
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**186.376.948.428**	**-**	**211.357.523.322**	**-**	**186.376.948.428**	**211.357.523.322**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	154.646.708.771	222.695.165.808	178.669.704.953	222.695.165.808
Vay và nợ	60.490.491.113	39.921.188.892	34.317.609.629	39.921.188.892
Các khoản phải trả khác	21.601.143.238	8.885.506.939	17.095.026.047	8.885.506.939
Cộng	**236.738.343.122**	**271.501.861.639**	**230.082.340.629**	**271.501.861.639**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	95,25	92,98
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	4,75	7,02
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	49,05	46,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	50,95	53,34
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,48	2,46
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,43	2,32
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,50	8,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,67	6,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,73	1,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,31	1,00
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	**2,57**	**1,87**

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Minh Diễm Thúy	Nguyễn Tấn Thuận	Nguyễn Kim Tiên

S.Đ.K.K.D:3700408992-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG ★ TX. THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	10.611.199.143	2.806.237.463	6.141.554.095	56.565.254.601	376.124.245.302
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					51.553.698.858	51.553.698.858
- Trích lập các quỹ		1.130.099.990	565.049.995	1.130.099.990	(5.085.449.957)	(2.260.199.982)
- Chi thù lao HĐQT & thư ký năm 2011					(479.804.644)	(479.804.644)
- Trả cổ tức năm 2011					(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**11.741.299.133**	**3.371.287.458**	**7.271.654.085**	**51.553.698.858**	**373.937.939.534**
Số dư đầu năm	300.000.000.000	11.741.299.133	3.371.287.458	7.271.654.085	51.553.698.858	373.937.939.534
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					20.456.051.944	20.456.051.944
- Trích lập các quỹ		2.062.147.954	515.536.989	-	(5.803.698.858)	(3.226.013.915)
- Chi thù lao HĐQT, thư ký và thưởng Ban điều hành					(750.000.000)	(750.000.000)
- Trả cổ tức năm 2012					(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	**300.000.000.000**	**13.803.447.087**	**3.886.824.447**	**7.271.654.085**	**20.456.051.944**	**345.417.977.563**

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Diễm Thúy	**Nguyễn Tấn Thuận**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**